

Số: 57 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 20 tháng 8 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 127/GPMT-CHUANGYUAN ngày 12/7/2024 của Công ty TNHH Chuangyuan Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất sổ sách, bì rời, album, lịch và các đồ dùng tương tự, công suất 55.000.000 sản phẩm/năm";

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 54/TTr-BQL ngày 14/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Chuangyuan Việt Nam (sau đây gọi là Công ty), địa chỉ: tại lô E4, một phần lô E5 (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Plastic Greentech); lô E3, E6, một phần lô E2, toàn bộ nhà xưởng thuộc lô E5 (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Plastic Gainlucky), KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất sổ sách, bì rời, album, lịch và các đồ dùng tương tự, công suất 55.000.000 sản phẩm/năm" (sau đây gọi là cơ sở) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở

"Nhà máy sản xuất sổ sách, bì rời, album, lịch và các đồ dùng tương tự, công suất 55.000.000 sản phẩm/năm".

1.2. Địa điểm hoạt động

Lô E4, một phần lô E5 (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Plastic Greentech); lô E3, E6, một phần lô E2, toàn bộ nhà xưởng thuộc lô E5 (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Plastic Gainlucky), KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6553128640 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 25/4/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 01/8/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801199262 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 04/5/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 27/7/2023.

1.4. Mã số thuế: 3801199262.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Sản xuất sổ sách, bìa rời, album, lịch và các đồ dùng tương tự.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú:

+ Thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Plastic Greentech: Lô E4, một phần lô E5.

+ Thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Plastic Gainlucky: Lô E3, lô E6, một phần lô E2 và toàn bộ nhà xưởng thuộc lô E5.

- Tổng diện tích: Diện tích sàn sử dụng 39.280 m² (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Plastic Greentech 12.720 m² và của Công ty TNHH Plastic Gainlucky 26.560 m²).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

STT	Mục tiêu	Công suất (Sản phẩm/năm)
1	Sổ	11.000.000
2	Sách	11.000.000
3	Bìa rời	11.000.000
4	Lịch, album	11.000.000

5	Các đồ dùng văn phòng phẩm tương tự (phong bì, bưu thiếp, túi giấy, vỏ chứa, nhãn mác, tờ gấp, kẹp giấy, ghim dập...)	11.000.000
Tổng		55.000.000

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Chuangyuan Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Chuangyuan Việt Nam có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú, Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Từ ngày 20 tháng 8 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Điều 4. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các thông tin, số liệu và sự phù hợp với các quy định pháp luật của đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án tại Tờ trình số 54/TTr-BQL ngày 14/8/2024.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 66, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Chuangyuan Việt Nam;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT_(NN-25GP 19/8).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...5.7.../GPMT-UBND
ngày 20/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở được xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó, được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

2. Nước thải công nghiệp

Nước thải công nghiệp phát sinh từ cơ sở (bao gồm: nước thải vệ sinh nhà xưởng và nước thải sản xuất từ công đoạn rửa trực in, bản in) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý tập trung của nhà máy, công suất 10 m³/ngày (24 giờ). Nước thải sau xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó, được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú giữa Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Chuangyuan Việt Nam tại các văn bản: Văn bản số 19/TTĐN ngày 26/3/2020 Văn bản số 149/BĐP-CNMT ngày 13/8/2024.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ xưởng 1, 2) với lưu lượng khoảng 26,9 m³/ngày (24 giờ), được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại kết hợp khử trùng.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ xưởng E, F, G, H và văn phòng) với lưu lượng khoảng 69,1 m³/ngày (24 giờ) và nước thải nhà ăn (sau bể tách mỡ) với lưu lượng khoảng 4 m³/ngày (24 giờ), được thu gom xử lý bằng bể tự hoại kết hợp khử trùng.

+ Nguồn số 03: Nước thải công nghiệp (gồm: nước thải từ công đoạn rửa trực in, bản in và vệ sinh nhà xưởng) với lưu lượng khoảng $8 \text{ m}^3/\text{ngày}$, được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý tập trung của nhà máy, công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) để xử lý.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Cụ thể:

+ Nguồn số 01 sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 điểm trên đường số 3; tọa độ: $X(m) = 1.258.681$; $Y(m) = 563.019$.

+ Nguồn số 02 sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 điểm trên đường số 3; tọa độ: $X(m) = 1.258.719$; $Y(m) = 563.027$.

+ Nguồn số 03 sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 điểm trên đường số 1; tọa độ: $X(m) = 1.258.891$; $Y(m) = 563.294$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ xưởng 1, 2) → Bể tự hoại 5 ngăn → Hồ ga đầu nối kết hợp khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Nam Đồng Phú.

+ Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ xưởng E, F, G, H và văn phòng) + Nước thải từ nhà ăn (sau bể tách mỡ) → Bể tự hoại 5 ngăn → Hồ ga đầu nối kết hợp khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Nam Đồng Phú.

- Công suất thiết kế:

+ Dung tích bể tách mỡ: 4 m^3 (01 bể).

+ Dung tích bể tự hoại: 178 m^3 ; trong đó:

03 bể với dung tích $25 \text{ m}^3/\text{bể}$ (xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh tại xưởng 1, 2).

08 bể với dung tích $16 \text{ m}^3/\text{bể}$ (xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh tại xưởng E, F, G, H, văn phòng và nước thải nhà ăn).

+ Hồ ga đầu nối kết hợp khử trùng: $1,44 \text{ m}^3/\text{hồ}$ (02 hồ).

- Hóa chất sử dụng: Clorine.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.2. Nước thải công nghiệp

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải công nghiệp:

Nước thải công nghiệp → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể trộn → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể SBR → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Nam Đồng Phú.

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày (24 giờ).
- Hóa chất sử dụng: CaO, PAC, Polymer, Clorine.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Thông số kỹ thuật của Hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày (24 giờ):

TT	Mã số bể	Hạng mục công trình	Chất liệu	Kích thước (mm) (DxRxH)	Thể tích (m ³)
1	T101	Bể thu gom	BTCT	1400 x 1900 x 2500 mm	6,65
2	T102	Bể điều hòa	BTCT	1500 x 2000 x 2500 mm	7,5
3	T103	Bể trộn	Thép	500 x 700 x 700 mm	0,245
4	T104	Bể keo tụ	Thép	500 x 700 x 700 mm	0,245
5	T105	Bể tạo bông	Thép	700 x 1000 x 700 mm	0,49
6	T106	Bể lắng hóa lý	BTCT	1500 x 2000 x 2500 mm	7,5
7	T107	Bể SBR	BTCT	2000 x 2000 x 2500 mm	10
8	T108	Bể khử trùng	BTCT	1000 x 1000 x 2500 mm	2,5
9	T109	Bể chứa bùn	BTCT	800 x 1000 x 2500 mm	2

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nam Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và điểm b khoản 6 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xử nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 10 m³/ngày (24 giờ).
- Cụm các Bể tự hoại 05 ngăn.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106^o15', múi chiều 3^o)

+ Trên đường số 1 của KCN (01 vị trí):

Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 10 m³/ngày (24 giờ), lấy tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú. Tọa độ: X(m) = 1.258.891; Y(m) = 563.294.

+ Trên đường số 3 của KCN (02 vị trí):

Tại đầu ra của bể tự hoại 5 ngăn, lấy tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú. Tọa độ đầu nối số 1: X(m) = 1.258.719; Y(m) = 563.027; tọa độ đầu nối số 2: X(m) = 1.258.681; Y(m) = 563.019.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Nam Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B). Cụ thể:

+ Đối với nước thải công nghiệp:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	Lưu lượng	m ³	-
2	Nhiệt độ	°C	40
3	pH	-	5,5-9
4	Màu	Pt-Co	150
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
6	COD	mg/l	150
7	BOD ₅ (20 ^o C)	mg/l	50
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
9	Tổng Nitơ	mg/l	40

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
10	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
11	Asen	mg/l	0,1
12	Thủy ngân	mg/l	0,01
13	Chì	mg/l	0,5
14	Cadimi	mg/l	0,1
15	Crom (VI)	mg/l	0,1
16	Crom (III)	mg/l	1
17	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	-

+ Đối với nước thải sinh hoạt:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	Lưu lượng	m ³	-
2	pH	-	5,5 – 9
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
4	COD	mg/l	150
5	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50
6	Tổng Nito	mg/l	40
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
9	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
10	Coliforms	Vi khuẩn/ 100ml	5000

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nam Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả

trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Chuangyuan Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải sinh hoạt, sản xuất phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nam Đồng Phú và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...58...../GPMT-UBND
ngày 20.../8.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Hơi dung môi phát sinh tại máy in 2 màu số 1.
- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh tại máy in 2 màu số 2.
- Nguồn số 03: Hơi dung môi phát sinh tại máy in 4 màu số 1.
- Nguồn số 04: Hơi dung môi phát sinh tại máy in 4 màu số 2.
- Nguồn số 05: Hơi dung môi phát sinh tại máy in 4 màu số 3.
- Nguồn số 06: Hơi dung môi phát sinh tại máy in 4 màu số 4.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ quá trình sản xuất tại xưởng 1 (cắt, đóng gáy, xén, vo tròn gáy, cán, gấp giấy).
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy cắt tại xưởng 2, xưởng G và xưởng E.
- Nguồn số 09: Mùi keo phát sinh từ quá trình sản xuất (công đoạn bắt cuộn liên kết ruột sách, dán keo, ép sách).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 (nguồn số 01 đến số 04)	1.258.760	563.247
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi số 2 (nguồn số 05, số 06)	1.258.781	563.293

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Chuangyuan Việt Nam, địa chỉ tại KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 15 m tính từ mặt đất, đường kính 500 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 15 m tính từ mặt đất, đường kính 500 mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,9$; $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p=0,9$ và $k_v=1,0$; QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát khí của Hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi (dòng khí thải số 01 và số 02)	Nhiệt	°C	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần
		Áp suất	atm	-	
		Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Bụi	mg/Nm ³	180	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
		n-Heptan	mg/Nm ³	200	
		n-Hexane	mg/Nm ³	450	
		Cyclohexane	mg/Nm ³	1300	
Methylcyclohexane (*)	mg/Nm ³	-	- Đối với thông số ô nhiễm (*) sẽ thực hiện quan trắc khi có quy chuẩn so sánh.		

Đối với các nguồn thải phát sinh không có dòng khí thải (nguồn số 07, 08, 09), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 1: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình in ấn của máy in 2 màu số 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 (dòng khí thải số 01).
- Nguồn số 2: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình in ấn của máy in 2 màu số 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 (dòng khí thải số 01).
- Nguồn số 3: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình in ấn của máy in 4 màu số 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 (dòng khí thải số 01).
- Nguồn số 4: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình in ấn của máy in 4 màu số 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 (dòng khí thải số 01).
- Nguồn số 5: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình in ấn của máy in 4 màu số 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi số 2 (dòng khí thải số 02).
- Nguồn số 6: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình in ấn của máy in 4 màu số 4 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi số 2 (dòng khí thải số 02).
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ quá trình sản xuất (cắt, đóng gáy, xén, vo tròn gáy, cân, gấp giấy) tại xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống thu gom bụi, giấy vụn.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy cắt tại xưởng 2, xưởng G và xưởng E: Hoạt động cắt giấy tại các xưởng này ít, không liên tục, do đó để giảm thiểu tác động đối với bụi phát sinh cơ sở thực hiện các biện pháp quản lý như: Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng; sử dụng máy hút bụi; bố trí quạt thông gió, quạt hút để tăng lượng không khí sạch trao đổi trong khu vực sản xuất,...
- Nguồn số 09: Mùi keo phát sinh từ quá trình sản xuất (công đoạn bắt cuộn liên kết ruột sách, dán keo, ép sách): Cơ sở sử dụng keo gốc nước (keo sữa), do đó để giảm thiểu tác động từ mùi keo, Chủ dự án thực hiện các công đoạn này trong khu vực riêng biệt, cam kết chỉ sử dụng loại keo gốc nước theo hồ sơ cấp phép môi trường, không phát thải hơi dung môi, hơi hóa chất không đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn theo quy định ra ngoài môi trường. Đồng thời, Chủ dự án thực hiện quan trắc chất lượng không khí môi trường lao động định kỳ, trường hợp kết quả phân tích không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và đầu tư công trình bảo vệ môi trường phù hợp.



1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống thu gom bụi giấy, giấy vụn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi giấy, giấy vụn → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Khoang chứa giấy vụn.

Hệ thống thu gom hoạt động theo nguyên lý: Bụi giấy, giấy vụn theo hệ thống chụp hút, đường ống được hút vào khoang chứa kín bằng thép (kích thước: 2 m x 6 m x 3 m), có cửa ra vào khóa kín. Sau một thời gian bụi giấy, giấy vụn sẽ lắng xuống trong khoang, định kỳ được công nhân thu gom, quét dọn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- Số lượng hệ thống thu gom: 01 hệ thống.

- Công suất quạt hút: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình in ấn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Buồng than hoạt tính → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và điểm b khoản 6 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 1, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 2, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

02 vị trí, tương ứng với 02 ống thoát khí thải của 02 hệ thống xử lý hơi dung môi.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$, $k_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ..57..../GPMT-UBND
ngày 20/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng 1
- Nguồn số 02: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng 2.
- Nguồn số 03: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng E.
- Nguồn số 04: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng H.
- Nguồn số 05: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng G.
- Nguồn số 06: Khu vực Hệ thống xử lý hơi dung môi số 1.
- Nguồn số 07: Khu vực Hệ thống xử lý hơi dung môi số 2.
- Nguồn số 08 : Khu vực Hệ thống thu gom bụi, giấy vụn.
- Nguồn số 09: Khu vực Hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày (24 giờ).
- Nguồn số 10: Khu vực máy nén khí số 01.
- Nguồn số 11: Khu vực máy nén khí số 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Lô E4, một phần lô E5 (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Plastic Greentech); lô E3, lô E6, một phần lô E2, toàn bộ nhà xưởng thuộc lô E5 (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Plastic Gainlucky), KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng 1	1.258.890	563.290
2	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng 2	1.258.887	563.161
3	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng 6 (Xưởng E)	1.258.754	563.159
4	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng 3 (Xưởng H)	1.258.624	563.007
5	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản	1.258.668	563.188

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
	xuất tại Nhà xưởng 9 (Xưởng G)		
6	Khu vực Hệ thống xử lý hơi dung môi số 1	1.258.760	563.247
7	Khu vực Hệ thống xử lý hơi dung môi số 2	1.258.781	563.293
8	Khu vực Hệ thống thu gom bụi, giấy vụn	1.258.828	563.210
9	Khu vực Hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m ³ /ngày (24 giờ)	1.258.755	563.244
10	Khu vực máy nén khí số 01	1.258.770	563.300
11	Khu vực máy nén khí số 02	1.258.828	563.211

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực

sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...57.../GPMT-UBND
ngày 20/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/ Lỏng	KS	08 02 01	7200
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	KS	08 02 04	50
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	NH	16 01 06	400
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 02 03	50
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 01	2.010
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	KS	18 01 02	150
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 03	50

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	KS	18 02 01	12.870
9	Ắc quy chì thải	Rắn	NH	19 06 01	10
10	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	NH	12 01 04	216
11	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	KS	12 06 05	195
12	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/lỏng	KS	08 03 01	500
13	Bùn mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Bùn	KS	08 02 02	2.500
Tổng cộng					26.201

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	2.268.864
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH) thải	TT-R	18 01 06	11.232
3	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH (Các nẹp thiếc lò xo hỏng từ quá trình đóng gáy, đóng bìa)	TT-R	11 04 03	31.868

4	Sản phẩm vô cơ khác (da, dây ruy băng, dây note và vải hồng từ quá trình đóng gáy, đóng bìa)	TT-R	19 03 03	12.068
5	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	TT	12 06 11	25
6	Chất thải từ vỏ cây gỗ loại bỏ (pallet thải, thùng gỗ)	TT-R	09 01 02	40
Tổng cộng				2.324.097

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	299,52
Tổng khối lượng		299,52

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích: 21 m² (bố trí trong xưởng 1).
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu vách tôn bao quanh, có mái che, nền chống thấm, có rãnh rôn thoát nước, gờ chắn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Khu vực/kho lưu chứa

* 01 kho lưu chứa:

- Diện tích: 28 m² (bố trí trong xưởng 1).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu vách tôn bao quanh, cách biệt với kho lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, biển cảnh báo...

** 01 khu vực lưu chứa:*

- Diện tích: 30 m² (bố trí trong xưởng 2).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực dùng để lưu giữ tạm thời sản phẩm lỗi trong quá trình sản xuất; khu vực đặt trong nhà xưởng có mái che, nền chống thấm,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa, bao bì đặt xung quanh khu vực xưởng thuê lại, cuối ngày được chuyển ra công ra vào để thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...5.7.../GPMT-UBND
ngày 20/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
8. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

